

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lưu Thị Nguyệt

Ông Hoàng Trường Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hà Xuân Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 về vụ xin ly hôn; tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXX-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vi Thị T, sinh năm 1997

Nơi đăng ký hộ : Thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Chỗ ở hiện nay: Thôn S, xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lương Đình Đ, sinh năm 1995

Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lương Thị H, sinh năm 1976

Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vi Thị T trình bày:

Chị Vi Thị T xây dựng gia đình với anh Lương Đình Đ vào năm 2015, trước khi kết hôn vợ chồng có được tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng thời gian đầu bình thường, vợ chồng sống chung với bố mẹ anh Đ tại Thôn P, xã Đ, huyện B. Quá trình chung sống vợ chồng cũng thỉnh thoảng có cãi chửi nhau, nhưng đến năm 2017, lúc đó vợ chồng chị đang đi làm công nhân ở tỉnh Bắc Ninh, anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác nên chửi, đánh chị. Đầu năm 2018, vợ chồng chị tiếp tục đi Trung Quốc làm thuê thì anh Đ thường xuyên hay ghen vô cớ, nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên đã nhiều lần đánh đập chị. Việc mâu thuẫn vợ chồng vợ chồng chị không nhờ gia đình hai bên nội ngoại hòa giải, góp ý, tuy nhiên thì gia đình nhà chồng cũng biết nhưng không nói gì. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 5 năm 2018 đến nay, chị không về nhà anh Đ lần nào nữa, bản thân chị và anh Đ không còn quan tâm, hỏi thăm gì đến nhau nữa. Hiện nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Lương Đình Đ.

Về con chung: Có 01 người con chung tên là Lương Thị Thu H1, sinh ngày 12/9/2015, hiện nay đang ở với anh Lương Đình Đ. Khi ly hôn theo đơn khởi kiện chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị xin thay đổi yêu cầu về con chung, cụ thể là khi ly hôn chị yêu cầu anh Đ là người trực tiếp nuôi con, tại phiên tòa chị T có ý kiến, chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 500.000 đồng. Vì do hiện nay con đang ở với anh Đ và bản thân chị không có việc làm và thu nhập

Về tài sản chung: Không có.

Tại đơn khởi kiện và tại bản khai trước đó chị T có trình bày là chị có 01 sợi dây chuyền vàng ta 02 chỉ; 01 đôi khuyên tai vàng ta 02 chỉ hiện nay bà Lương Thị H (mẹ anh Lương Đình Đ) đang cất giữ, đó là tài sản riêng của chị và khi ly hôn chị yêu cầu bà Lương Thị H trả lại số vàng trên cho chị. Tuy nhiên hiện nay đối với số tài sản trên (gồm 01 sợi dây chuyền vàng ta 02 chỉ; 01 đôi khuyên tai 02 chỉ mà bà Lương Thị H đang cất giữ) chị xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Quá trình giải quyết vụ án anh Lương Đình Đ vắng mặt, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ban Công an xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và tại gia đình anh Lương Đình Đ, bà Lương Thị H là mẹ đẻ của anh Lương Đình Đ cư trú tại thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn đều khẳng định anh Lương Đình Đ vẫn cư trú tại Thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Bà Lương Thị H cam kết nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm giao lại tận tay cho anh Lương Đình Đ; anh Lương Đình Đ có biết việc chị T hiện nay đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh và biết việc Tòa án đã gửi, tổng đạt các văn bản tố tụng đề triệu tập anh đến Tòa án tham gia tố tụng. Tuy nhiên, anh Lương Đình Đ không đến, không có lý do.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị H vắng mặt, nhưng tại bản khai ngày 24/9/2019 bà Lương Thị H trình bày: Bà là mẹ đẻ

của anh Lương Đình Đ, bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án cũng như các văn bản tố tụng khác của Tòa án gửi cho bà và của anh Đ. Việc chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ con trai bà thì bà không có ý kiến gì, do chị T và anh Đ quyết định. Vợ chồng chị T có một người con chung tên là Lương Thị Thu H1, sinh ngày 12/9/2015, trường hợp vợ chồng anh Đ chị T ly hôn bà đề nghị Tòa án giao cháu Lương Thị Thu H1 cho anh Đ được trực tiếp nuôi vì hiện nay cháu đang ở với anh Đ và vợ chồng bà, vợ chồng bà sẽ có trách nhiệm hỗ trợ anh Đ trong việc nuôi con.

Vào đầu năm 2018 (không nhớ ngày tháng cụ thể) bà H có được cất hộ chị T 01 đôi khuyên tai và 01 sợi dây chuyền màu vàng, hiện nay bà vẫn giữ ở nhà. Trường hợp vợ chồng anh Đ, chị T ly hôn và chị T yêu cầu trả lại các tài sản trên thì bà sẽ trả lại và đề nghị chị T đến nhà bà lấy.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn anh Lương Đình Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị H không đến Tòa án tham gia vào quá trình tố tụng, chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn chị Vi Thị T đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn anh Lương Đình Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị H vắng mặt tại Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, do vậy chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Vi Thị T được ly hôn với anh Lương Đình Đ. Về con chung: giao cháu Lương Thị Thu H1, sinh ngày 12/9/2015 cho anh Lương Đình Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giao dục đến khi đủ 18 tuổi, ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc cấp dưỡng nuôi con chung 500.000 đồng/tháng. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Anh Lương Đình Đ và bà Lương Thị H vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tình cảm: Quan hệ hôn nhân giữa chị Vi Thị T và anh Lương Đình Đ là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 20/9/2016 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Vi Thị T và anh Lương Đình Đ là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng không tin tưởng, không có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2018 đến nay không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống.

[4] Xác định tình trạng hôn nhân giữa chị Vi Thị T và anh Lương Đình Đ thấy rằng: Anh Lương Đình Đ không hợp tác với Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn và cũng không có ý kiến gì về việc chị Vi Thị T có đơn xin ly hôn với anh. Như vậy tình trạng hôn nhân giữa chị Vi Thị T và anh Lương Đình Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Vi Thị T yêu cầu ly hôn với anh Lương Đình Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con là cháu Lương Thị Thu H1, sinh ngày 12/9/2015 đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T yêu cầu anh Đ trực tiếp nuôi con là cháu Lương Thị Thu H1, sinh ngày 12/9/2015 vì hiện nay cháu đang ở với anh Đ và bố mẹ anh Đ, tại phiên tòa chị T có ý kiến chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 500.000 đồng. Còn anh Lương Đình Đ quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án tham gia tố tụng nên không có ý kiến về con chung. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T về con chung là có căn cứ nên cần chấp nhận, giao con chung cháu Lương Thị Thu H1, sinh ngày 12/9/2015 cho anh Lương Đình Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao dục đến khi đủ 18 tuổi, ghi nhận việc chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 27/11/2019), chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị Vi Thị T trình bày là không có, quá trình giải quyết vụ án anh Lương Đình Đ vắng mặt, không có ý kiến gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Tại đơn khởi kiện và tại bản khai tại Tòa án chị T có trình bày là chị có 01 sợi dây chuyền vàng ta 02 chỉ; 01 đôi khuyên tai vàng ta 02 chỉ hiện nay bà Lương Thị H (mẹ anh Lương Đình Đ) đang cất giữ, đó là tài sản riêng của chị và khi ly hôn chị yêu cầu bà Lương Thị H trả lại số vàng trên cho chị. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa) chị T xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 đình chỉ việc chị T yêu cầu bà Lương Thị H trả chị 01 sợi dây chuyền vàng ta 02 chỉ; 01 đôi khuyên tai vàng ta 02 chỉ mà bà Lương Thị H đang cất giữ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật

[8] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Vi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị Vi Thị T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/ 0000204 ngày 30/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Chị Vi Thị T phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng.

[9] Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56; Điều 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Vi Thị T, chị Vi Thị T được ly hôn với anh Lương Đình Đ.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Lương Thị Thu H1 sinh ngày 12/9/2015 cho anh Lương Đình Đ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), ghi nhận việc chị Vi Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 500.000 đồng/tháng (Năm trăm nghìn đồng trên một tháng), thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày tuyên án sơ thẩm

(ngày 27/11/2019), chị Vi Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Đình chỉ việc chị T yêu cầu bà Lương Thị H trả chị 01 sợi dây chuyền vàng ta 02 chỉ; 01 đôi khuyên tai vàng ta 02 chỉ mà bà Lương Thị H đang cất giữ. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị Vi Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con 200.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị Vi Thị T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/ 0000204 ngày 30/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Chị Vi Thị T phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Vi Thị T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Lương Đình Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Ngọc